

Số: 223/TB-CNTTPTQĐ KV IV

Phủ Bình, ngày 27 tháng 07 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Khu dân cư và tái định cư xóm Diễn, xã Tân Đức(nay là xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh và bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 27/03/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13/05/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định 9375/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND huyện Phú Bình về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết Khu dân cư xóm Diễn, xã Tân Đức, huyện Phú Bình;

Quyết định 4969/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND huyện Phú Bình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch Khu dân cư xóm Diễn, xã Tân Đức, huyện Phú Bình;

Căn cứ Quyết định 5348/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện Phú Bình về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng khu dân cư và tái định cư xóm Diễn, xã Tân Đức (quy hoạch sử dụng đất là Khu dân cư xóm Diễn, xã Tân Đức);

Căn cứ Thông báo số 38/TB-UBND ngày 22/08/2025 của UBND xã Kha Sơn về việc ban hành Thông báo thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu dân cư và tái định cư xóm Diễn, xã Tân Đức, huyện Phú Bình(Theo quy hoạch sử dụng đất là Khu dân cư xóm Diễn, xã Tân Đức) nay là xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên.

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV phối hợp với UBND xã Kha Sơn tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án: Khu dân cư và tái định cư xóm Diễn xã Tân Đức.

(Có phương án chi tiết kèm theo)

Thời gian công khai: 10 ngày (Từ ngày 27/07/2026 đến hết ngày 07/08/2026)

Địa điểm công khai:

- + UBND xã Kha Sơn ;
- + Nhà văn hóa xóm: Diễn;
- + Trang công thông tin điện tử xã Kha Sơn.

Trong thời gian niêm yết, công khai các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến, kiến nghị xin gửi văn bản về UBND xã Kha Sơn để chuyển đến Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV tổng hợp ý kiến, chỉnh sửa, bổ sung theo quy định, đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV thông báo để các hộ gia đình, cá nhân có đất trong phạm vi thực hiện dự án được biết và thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND xã Kha Sơn ;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân;
- Lưu: VT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Anh

BIỂU TỔNG HỢP BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

DỰ ÁN: Khu dân cư và tái định cư xóm Diễn, xã Tân Đức

(Kèm theo Thông báo số 223/TB-CN TTPTQĐ KV IV ngày 27/7/2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Khu vực IV)



TT	KH	Họ và tên	Bồi thường đất NN	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ sản xuất kinh doanh	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng tiền
Tổng cộng			385.577.000	1.156.731.000	44.454.760	131.695.200	45.362.000	22.681.000	1.786.500.960
1	1	Nguyễn Thị Kim Dương Văn Vinh	65.943.000	197.829.000	7.602.840	-	7.758.000	3.879.000	283.011.840
2	2	Vũ Thị Hằng	16.813.000	50.439.000	1.938.440	20.260.800	1.978.000	989.000	92.418.240
3	3	Vũ Thị Hương	26.358.500	79.075.500	3.038.980	20.260.800	3.101.000	1.550.500	133.385.280
4	4	Nguyễn Đức Vân	37.680.500	113.041.500	4.344.340	-	4.433.000	2.216.500	161.715.840
5	5	Vũ Quang Trung	32.385.000	97.155.000	3.733.800	13.507.200	3.810.000	1.905.000	152.496.000
6	6	Dương Văn Cư	19.091.000	57.273.000	2.201.080	23.637.600	2.246.000	1.123.000	105.571.680
7	7	Phạm Thị Ninh(Ngát)	2.040.000	6.120.000	235.200	-	240.000	120.000	8.755.200



BIỂU TỔNG HỢP BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

DỰ ÁN: Khu dân cư và tái định cư xóm Diễn, xã Tân Đức

(Kèm theo Thông báo số 223 /TB-CN TTPTQĐ KV.IV ngày 27/7/2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Khu vực IV)

TT	KH	Họ và tên	Bồi thường đất NN	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Bồi thường sản lượng	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ sản xuất kinh doanh	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng tiền
8	8	Dương Trọng Hiệp	54.893.000	164.679.000	6.328.840	3.376.800	6.458.000	3.229.000	238.964.640
9	9	Dương Thị Hằng	10.200.000	30.600.000	1.176.000		1.200.000	600.000	43.776.000
10	10	Dương Văn Hưởng	35.530.000	106.590.000	4.096.400	10.130.400	4.180.000	2.090.000	162.616.800
11	11	Nguyễn Thị Vượng	75.709.500	227.128.500	8.728.860	16.884.000	8.907.000	4.453.500	341.811.360
12	12	Lê Thị Hà	5.873.500	17.620.500	677.180	23.637.600	691.000	345.500	48.845.280
13	13	Dương văn Sự Mai Thị Loan	3.060.000	9.180.000	352.800		360.000	180.000	13.132.800
14	14	Dương Thị Vân 1973	81.039.000	243.117.000	9.343.320		9.534.000	4.767.000	347.800.320
15	15	Nguyễn Hữu Lộc	10.592.000	31.776.000			1.324.000	662.000	44.354.000
16	16	Dương Văn Soái	11.466.500	34.399.500	1.322.020		1.349.000	674.500	49.211.520

CHƯƠNG TRÌNH CÔNG KHAI BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT NÔNG NGHIỆP
ĐIỂM: KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ XÓM ĐIỀN, XÃ TÂN ĐỨC
 (Kèm theo Thông báo số 233/TB-CT TPTQĐ KV IV ngày 27/7/2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Khu vực IV)
 ĐVT: đồng



Đơn vị tính: Đồng

TT	KH	Họ và tên	BĐCTL chính lý		BĐ địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất NN		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ sản xuất kinh doanh		Thưởng bán giao mặt bằng trước thời hạn		Thành tiền
			Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	
1	2		6	7	8	9	10,0	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
		TỔNG CỘNG					5.489,6			466.616.000			1.399.848.000		53.798.080		54.896.000		27.448.000	2.002.606.080
1	1	Nguyễn Thị Kim Dương Văn Vĩnh					775,8			65.943.000			197.829.000		7.602.840		7.758.000		3.879.000	283.011.840
			47	51	8	1646	654,0	LUC	85.000	55.590.000	85.000	3	166.770.000	9.800	6.409.200	10.000	6.540.000	5.000	3.270.000	238.579.200
			113	121	8	1619	121,8	LUC	85.000	10.353.000	85.000	3	31.059.000	9.800	1.193.640	10.000	1.218.000	5.000	609.000	44.432.640
2	2	Vũ Thị Hằng					197,8			16.813.000			50.439.000		1.938.440		1.978.000		989.000	72.157.440
				104	8	2031	197,8	LUC	85.000	16.813.000	85.000	3	50.439.000	9.800	1.938.440	10.000	1.978.000	5.000	989.000	72.157.440
3	3	Vũ Thị Hương					310,1			26.358.500			79.075.500		3.038.980		3.101.000		1.550.500	113.124.480
				257	8	1241	310,1	LUC	85.000	26.358.500	85.000	3	79.075.500	9.800	3.038.980	10.000	3.101.000	5.000	1.550.500	113.124.480
4	4	Nguyễn Đức Văn					443,3			37.680.500			113.041.500		4.344.340		4.433.000		2.216.500	161.715.840
				105			53,4	LUC	85.000	4.539.000	85.000	3	13.617.000	9.800	523.320	10.000	534.000	5.000	267.000	19.480.320
				22			30,9	LUC	85.000	2.626.500	85.000	3	7.879.500	9.800	302.820	10.000	309.000	5.000	154.500	11.272.320
				97	8	1668	359,0	LUC	85.000	30.515.000	85.000	3	91.545.000	9.800	3.518.200	10.000	3.590.000	5.000	1.795.000	130.963.200
5	5	Vũ Quang Trung		114	8	2038	381,0	LUC	85.000	32.385.000	85.000	3	97.155.000	9.800	3.733.800	10.000	3.810.000	5.000	1.905.000	138.988.800
6	6	Dương Văn Cư	113	131	8	1621	224,6	LUC	85.000	19.091.000	85.000	3	57.273.000	9.800	2.201.080	10.000	2.246.000	5.000	1.123.000	81.934.080



PHƯƠNG AN CÔNG KHAI BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐỀ ÁN: KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ XÓM DIỄN, XÃ TÂN ĐỨC

(Kèm theo Thông báo số 223 /TB-QN TTPTQĐ KV IV ngày 27/7/2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Khu vực IV)

ĐVT: đồng

Đơn vị tính: Đồng

TT	KH	Họ và tên	BĐCTL chính lý		BĐ địa chính		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường đất NN		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm			Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ sản xuất kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn		Thành tiền
			Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	
7	7	Phạm Thị Ninh(Ngát)		PS 234			24,0	LUC	85.000	2.040.000	85.000	3	6.120.000	9.800	235.200	10.000	240.000	5.000	120.000	8.755.200
8	8	Dương Trọng Hiệp	47	59	9	1490	645,8	LUC	85.000	54.893.000	85.000	3	164.679.000	9.800	6.328.840	10.000	6.458.000	5.000	3.229.000	235.587.840
9	9	Dương Thị Hằng	47	741	9	1490	120,0	LUC	85.000	10.200.000	85.000	3	30.600.000	9.800	1.176.000	10.000	1.200.000	5.000	600.000	43.776.000
10	10	Dương Văn Hường		640	8	1223	418,0	LUC	85.000	35.530.000	85.000	3	106.590.000	9.800	4.096.400	10.000	4.180.000	5.000	2.090.000	152.486.400
11	11	Nguyễn Thị Vượng					890,7			75.709.500			227.128.500		8.728.860		8.907.000		4.453.500	324.927.360
			47	125	8	2043	367,0	LUC	85.000	31.195.000	85.000	3	93.585.000	9.800	3.596.600	10.000	3.670.000	5.000	1.835.000	133.881.600
			104	273	8	1253	239,5	LUC	85.000	20.357.500	85.000	3	61.072.500	9.800	2.347.100	10.000	2.395.000	5.000	1.197.500	87.369.600
			113	528	9	1733	284,2	LUC	85.000	24.157.000	85.000	3	72.471.000	9.800	2.785.160	10.000	2.842.000	5.000	1.421.000	103.676.160
12	12	Lê Thị Hà	47	20	8	1625	69,1	LUC	85.000	5.873.500	85.000	3	17.620.500	9.800	677.180	10.000	691.000	5.000	345.500	25.207.680
13	13	Dương Văn Sự Mai Thị Loan		320			36,0	LUC	85.000	3.060.000	85.000	3	9.180.000	9.800	352.800	10.000	360.000	5.000	180.000	13.132.800
14	14	Dương Thị Vân 1973					953,4			81.039.000			243.117.000		9.343.320		9.534.000		4.767.000	347.800.320
			47	119	9	1524	675,5	LUC	85.000	57.417.500	85.000	3	172.252.500	9.800	6.619.900	10.000	6.755.000	5.000	3.377.500	246.422.400
			113	155			277,9	LUC	85.000	23.621.500	85.000	3	70.864.500	9.800	2.723.420	10.000	2.779.000	5.000	1.389.500	101.377.920
15	15	Nguyễn Hữu Lộc	113	164	9	1203	132,4	HNK	80.000	10.592.000	80.000	3	31.776.000		0	10.000	1.324.000	5.000	662.000	44.354.000
16	16	Dương Văn Soái	113	541	9	1202	134,9	LUC	85.000	11.466.500	85.000	3	34.399.500	9.800	1.322.020	10.000	1.349.000	5.000	674.500	49.211.520



PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG

DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ XÓM DIÊN, XÃ TÂN ĐỨC

(Kèm theo Thông báo số 223 /FB-CN TTPTQĐ KV IV ngày 27/7/2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Khu vực IV)

Đơn vị tính: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Hỗ trợ ổn định đời sống					Ghi chú
			Số khẩu được hỗ trợ ÔĐĐS	Số tháng	Đơn giá hỗ trợ		Tổng tiền	
					Mức HT gạo (kg)	Giá gạo tại thời điểm		
1	2	3	4	5	6	7	9=4x5x8	10
		TỔNG					131.695.200	
1	1	Nguyễn Thị Kim Dương Văn Vĩnh	đã được hỗ trợ Đợt 2					Không phải di chuyển chỗ ở
	2	Vũ Thị Hằng	6	6	30	18.760	20.260.800	Không phải di chuyển chỗ ở
3	3	Vũ Thị Hương	6	6	30	18.760	20.260.800	Không phải di chuyển chỗ ở
4	4	Nguyễn Đức Vân	đã được hỗ trợ					Không phải di chuyển chỗ ở
5	5	Vũ Quang Trung	4	6	30	18.760	13.507.200	Không phải di chuyển chỗ ở
6	6	Dương Văn Cư	7	6	30	18.760	23.637.600	Không phải di chuyển chỗ ở
7	7	Phạm Thị Ninh(Ngát)	đã được hỗ trợ					Không phải di chuyển chỗ ở

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG

ĐỊA ĐIỂM: KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ XÓM DIÊN, XÃ TÂN ĐỨC

(Kèm theo Thông báo số 223/TB-CN TTPTQĐ KV IV ngày 27/7/2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Khu vực IV)

Đơn vị tính: Đồng

TT	KH	Họ và tên	Hỗ trợ ổn định đời sống					Ghi chú
			Số khẩu được hỗ trợ ÔĐDS	Số tháng	Đơn giá hỗ trợ		Tổng tiền	
					Mức HT gạo (kg)	Giá gạo tại thời điểm		
8	8	Dương Trọng Hiệp	1	6	30	18.760	3.376.800	Không phải di chuyển chỗ ở
9	9	Dương Thị Hằng	Đã hỗ trợ ODDS					Không phải di chuyển chỗ ở
10	10	Dương Văn Hường	3	6	30	18.760	10.130.400	Không phải di chuyển chỗ ở
11	11	Nguyễn Thị Vượng	5	6	30	18.760	16.884.000	Không phải di chuyển chỗ ở
12	12	Lê Thị Hà	7	6	30	18.760	23.637.600	Không phải di chuyển chỗ ở
13	13	Dương Văn Sự Mai Thị Loan	đã được hỗ trợ					Không phải di chuyển chỗ ở
14	14	Dương Thị Vân 1973	đã được hỗ trợ					Không phải di chuyển chỗ ở
15	15	Nguyễn Hữu Lộc	đã được hỗ trợ					Không phải di chuyển chỗ ở
	16	Dương Văn Soái	đã được hỗ trợ					Không phải di chuyển chỗ ở